

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Diễn giải	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ Tài sản lưu động	100	143,845,150,259	143,066,111,125
I/ Tiền và tương đương tiền	110	2,367,437,151	7,225,193,299
1. Tiền	111	2,367,437,151	1,447,193,299
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	5,778,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	88,303,627,062	116,413,241,861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	60,468,716,634	78,014,338,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16,640,073,985	27,756,169,169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11,665,514,656	11,113,412,597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-470,678,213	-470,678,213
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV/ Hàng tồn kho	140	51,005,648,231	18,152,130,088
1. Hàng tồn kho	141	53,026,788,809	18,152,130,088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-2,021,140,578	0
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	2,168,437,815	1,275,545,877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	398,400,140	1,182,625,737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,206,586,612	92,920,140
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	563,451,063	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn	200	84,226,333,010	71,427,422,387
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II/ Tài sản cố định	220	75,686,508,081	57,050,303,116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	68,707,429,160	57,050,303,116
-Nguyên giá	222	118,301,878,001	103,343,838,653
-Giá trị hao mòn lũy kế	223	-49,594,448,841	-46,293,535,537
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6,979,078,921	0
-Nguyên giá	225	7,395,161,364	0
-Giá trị hao mòn lũy kế	226	-416,082,443	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
-Nguyên giá	228	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0

Diễn giải	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,035,213,000	7,463,102,362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,035,213,000	7,463,102,362
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	7,504,611,929	6,914,016,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7,504,611,929	6,914,016,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	228,071,483,269	214,493,533,512
A/ Nợ phải trả	300	163,561,540,695	150,785,191,507
I/ Nợ ngắn hạn	310	148,814,906,061	148,938,769,764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21,722,492,717	4,427,573,809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	48,078,912,616	70,343,167,378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	131,431,933	1,286,915,598
4. Phải trả người lao động	314	3,372,703,800	2,523,065,669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	916,486,276	2,416,213,138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8,027,089,418	7,917,471,485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59,892,265,995	53,121,511,200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6,279,341,993	6,347,970,174
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	394,181,313	554,881,313
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
III/ Nợ dài hạn	330	14,746,634,634	1,846,421,743
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	147,671,743	147,671,743
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14,598,962,891	1,698,750,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
B/ vốn chủ sở hữu	400	64,509,942,574	63,708,342,005
I/ Vốn quỹ	410	64,509,942,574	63,708,342,005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	7,616,480,409
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0

Diễn giải	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,990,880,189	9,163,236,123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-17,480,937,615	-29,071,374,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-18,282,538,184	-29,071,374,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	801,600,569	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
III/ Nguồn kinh phí	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	228,071,483,269	214,493,533,512

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 24 tháng 04 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị




KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
* Tổng doanh thu	01	42,186,726,867	80,978,397,186	160,998,902,280	155,734,888,409
Các khoản giảm trừ	03	0	0	0	0
1. Doanh thu thuần	10	42,186,726,867	80,978,397,186	160,998,902,280	155,734,888,409
2. Giá vốn hàng bán	11	35,206,478,178	75,124,706,067	144,599,512,385	140,427,928,212
3. Lợi tức gộp	20	6,980,248,689	5,853,691,119	16,399,389,895	15,306,960,197
4. Thu nhập hoạt động tài chính	21	1,441,277	113,228,709	1,731,435,244	307,337,878
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	2,693,697,957	1,590,641,380	7,384,413,243	4,872,736,409
Trong đó: Lãi vay	23	2,693,697,957	1,590,641,380	7,384,413,243	4,872,736,409
6. Chi phí bán hàng	24			0	70,539,076
7. Chi phí QLDN	25	3,967,159,978	3,742,728,647	9,990,265,872	9,821,410,122
8. Lợi tức thuần từ SXKD	26	320,832,031	633,549,801	756,146,024	849,612,468
9. Thu nhập khác	31	45,454,545	9,090,909	45,454,545	1,499,999,999
10. Chi phí khác	32				1,370,661,892
11. Lợi tức khác	40	45,454,545	9,090,909	45,454,545	129,338,107
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	366,286,576	642,640,710	801,600,569	978,950,575
11. Chi phí thuế TNDN	51	0	0	0	0
12. Lợi nhuận sau thuế	60	366,286,576	642,640,710	801,600,569	978,950,575

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Ngày 24 tháng 01 năm 2017
Tổng giám đốc
CỔ PHẦN
LICOGI 166
 Nguyễn Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31/12/2016

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	-3,301,775,677	4,296,627,083
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	157,087,721,887	217,755,934,615
2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV	02	-141,707,354,784	-195,556,117,162
3. Tiền trả cho người lao động	03	-14,155,429,191	-14,527,086,866
4. Tiền trả lãi vay	04	-5,734,082,757	-4,860,703,161
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	0	0
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	8,286,838,087	16,276,916,618
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-7,079,468,919	-14,792,316,961
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	-11,742,270,657	-6,135,515,692
1. Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	-11,917,017,500	-7,903,833,198
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22	50,000,000	1,640,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26		0
6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124,746,843	128,317,506
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	11,136,290,186	6,436,130,619
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31		0
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32		0
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	113,088,567,210	103,824,496,685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-98,924,062,415	-97,388,366,066
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-3,028,214,609	0
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36		0
LCTT thuần trong kỳ	50	-3,907,756,148	4,597,242,010
Tiền tồn đầu kỳ	60	6,275,193,299	2,627,951,289
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70	2,367,437,151	7,225,193,299

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Công Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ:0103017362) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 11, ngày 4 tháng 12 năm 2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số:0102264629 ngày 04/10/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000đ (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718
Fax: 042.250.716

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con sau :

Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng LICOGI 166, trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Mã số doanh nghiệp số 3001932226 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 08 tháng 09 năm 2015. Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại mỏ đá Cúp Đụn, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Hoạt động chính là khai thác đá, sỏi, cát, đất sét.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04 tháng 12 năm 2015 lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật

tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

B. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng theo thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2016	1/1/2016
1 . Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	73,001,665	130,202,658
Tiền gửi ngân hàng	2,294,435,486	1,316,990,641
Các khoản tương đương tiền		4,828,000,000
Cộng	2,367,437,151	6,275,193,299
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Đặt cọc	600,000,000	600,000,000
Phải thu khác	11,065,514,656	10,513,412,597
Cộng	11,665,514,656	11,113,412,597
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	1,506,548,538	1,085,492,571
Công cụ, dụng cụ	109,022,319	125,245,319
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42,366,796,092	16,941,392,198
Thành phẩm	9,044,421,860	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53,026,788,809	18,152,130,088

8 Tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
8.1 Nguyên giá					
Số dư tại đầu năm	28,554,256,647	63,893,046,217	10,506,090,409	390,445,380	103,343,838,653
Số tăng trong kỳ	-	12,983,946,526	5,330,215,272	-	18,314,161,796
Số giảm trong kỳ	-	2,012,100,950	1,002,476,118	341,545,380	3,356,122,448
Số dư tại cuối kỳ	28,554,256,647	74,864,891,792	14,833,829,562	48,900,000	118,301,878,001
8.1 Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại đầu năm	1,500,815,929	34,322,591,133	10,093,557,077	376,571,400	46,293,535,537
Số tăng trong kỳ	1,048,747,437	4,556,454,254	1,042,054,060	9,780,000	6,657,035,751
Số giảm trong kỳ	-	2,012,100,950	1,002,476,118	341,545,380	3,356,122,448
Số dư tại cuối kỳ	2,549,563,366	36,866,944,437	10,133,135,019	44,806,020	49,594,448,841
8.3 Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,053,440,718	29,570,455,085	412,533,332	13,873,980	57,050,303,116
Tại ngày cuối kỳ	26,004,693,281	37,997,947,356	4,700,694,543	4,093,980	68,707,429,160

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm					0
Số tăng trong năm		7,395,161,364			7,395,161,364
Số dư cuối năm	0	7,395,161,364	0	0	7,395,161,364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					0
Số tăng trong kỳ		416,082,443			416,082,443
Số dư cuối năm	0	416,082,443	0	0	416,082,443
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm	0	6,979,078,921	0	0	6,979,078,921

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	1/1/2016			
Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1,035,213,000	1,035,213,000			
Đầu tư tài sản cố định		6,427,889,362			
	1,035,213,000	7,463,102,362			
14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016	1/1/2016			
Chi phí trả trước dài hạn	7,504,611,929	7,267,840,470			
Cộng	7,504,611,929	7,267,840,470			
15 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2016	1/1/2016			
Cộng	59,892,265,995	53,121,511,200			
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2016	1/1/2016			
Thuế giá trị gia tăng		961,589,332			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	65,739,762			
Thuế thu nhập cá nhân	5,028,278	165,584,474			
Các loại thuế khác	126,403,655	1,081,890			
Cộng	131,431,933	1,193,995,458			
17 . Chi phí phải trả	31/12/2016	1/1/2016			
Chi phí lãi vay		89,551,454			
Chi phí thi công	916,486,276	2,326,661,684			
Cộng	916,486,276	2,416,213,138			
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2016	1/1/2016			
Kinh phí công đoàn	375,892,574	363,231,038			
Bảo hiểm xã hội	691,333,013	157,885,010			
Khoản ứng trước khác từ LICOGI 16	3,700,000,000	3,700,000,000			
Cổ tức phải trả	39,070,600	39,070,600			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,220,793,231	3,157,284,837			
Cộng	8,027,089,418	7,417,471,485			
20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2016	1/1/2016			
Vay Ngân hàng	9,492,500,000	1,698,750,000			
Vay thuê tài chính	5,106,462,891	347,500,000			
Cộng	14,598,962,891	1,698,750,000			
22 . Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	76,000,000,000	9,163,236,123	0	7,616,480,409	-29,071,374,527
- Tăng trong kỳ					801,600,569
- Giảm trong kỳ		3,172,355,934		7,616,480,409	
- KC thặng dư vốn và dự phòng TC bù lỗ					10,788,836,343
Số dư cuối kỳ	76,000,000,000	5,990,880,189		0	-17,480,937,615
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	1/1/2016			
Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)	76,000,000,000	76,000,000,000			
Cộng	76,000,000,000	76,000,000,000			

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2016	1/1/2016
Vốn góp đầu năm	76,000,000,000	76,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	76,000,000,000	76,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	1/1/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5,990,880,189	9,163,236,123
Cộng	5,990,880,189	9,163,236,123

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/12/2015
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	159,105,319,388	146,599,812,086
- Doanh thu bán hàng	1,849,844,781	7,552,041,163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43,738,111	1,583,035,160
Cộng	160,998,902,280	155,734,888,409

27 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn hợp đồng xây dựng	141,675,930,912	131,807,907,068
Giá vốn bán hàng	2,923,581,473	7,443,677,164
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26,845,454	1,176,343,980
Cộng	144,599,512,385	140,427,928,212

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/12/2015
Cộng	1,731,435,244	307,337,878

28 . Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/12/2015
Cộng	7,384,413,243	4,872,736,409

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/12/2015
Cộng	0	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 Năm 2017

Tổng giám đốc

